

Số: 33 /2015/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 10 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Chương trình việc làm tỉnh Đắk Nông
giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động;

Xét Tờ trình số 5683/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc đề nghị thông qua Chương trình việc làm tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 65/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình việc làm tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020 (Có Chương trình kèm theo).

Điều 2: Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết này, định kỳ 06 tháng, một năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

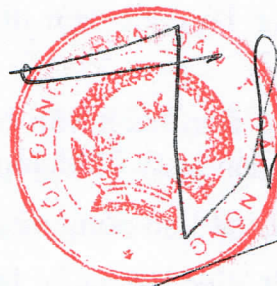
Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đắk Nông khóa II, kỳ họp thứ 12 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động- TB&XH, GD&ĐT, Tài chính;
- Ban công tác Đại biểu;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH tỉnh, Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Chi cục VPTT tỉnh;
- Lưu: VT, LĐ và CV Phòng CT.HĐND

CHỦ TỊCH



Điêu K'ré

CHƯƠNG TRÌNH
VIỆC LÀM TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND
Ngày 10 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

Phần I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG
CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. Sự cần thiết

Trong thời kỳ đổi mới, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, ở tỉnh Đắk Nông, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và khu vực nông thôn, đời sống người dân còn nhiều khó khăn do thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn nhiều; sự phân hoá giàu, nghèo đã và đang diễn ra mạnh mẽ là vấn đề mà xã hội cần quan tâm.

Năm 2015, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn là 85,75%; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị là 1,25%; lực lượng lao động trong toàn tỉnh là 348.000 người, chiếm 60,9% dân số; lao động trong nhóm tuổi từ 15-34 là 190.900 người, chiếm 54,85% lực lượng lao động. Điều này đem lại lợi thế về nguồn lực trẻ dồi dào, có nhiều tiềm năng, thế mạnh nhưng đồng thời cũng là sức ép không nhỏ trong giải quyết việc làm cho người lao động do hạn chế về trình độ chuyên môn, tay nghề và kinh nghiệm.

Giai đoạn 2016 - 2020 dân số bước vào độ tuổi lao động và có nhu cầu việc làm toàn tỉnh là 33.800 người, cộng với số lao động thất nghiệp từ năm trước chuyển sang, số lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp, số lao động là bộ đội xuất ngũ, học sinh, sinh viên tốt nghiệp ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chưa có việc làm thì số lao động cần giải quyết việc làm của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 là 90.000 người. Bình quân giai đoạn 2016-2020, cần giải quyết việc làm cho khoảng 18.000 người lao động/năm. Mặt khác, giải quyết việc làm còn thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, không ngừng nâng cao chất lượng và số lượng việc làm trên địa bàn tỉnh. Do đó, việc xây dựng, ban hành Chương trình việc làm tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020 là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

II. Cơ sở pháp lý

- Bộ Luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;
- Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;



- Nghị định số 126/2007/NĐ-CP, ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm;

- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm;

- Thông tư số 23/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 03/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm;

- Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm;

- Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

Phần II

MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Tạo việc làm mới và đảm bảo việc làm cho người có khả năng lao động, giúp cho người lao động chưa có việc làm sớm có việc làm, người thiếu việc làm hoặc có việc làm nhưng không ổn định, hiệu quả thấp có thêm việc làm, việc làm ổn định mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động trong công nghiệp - xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ưu tiên đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động, chất lượng việc làm và giá trị lao động; đảm bảo phát triển thị trường lao động lành mạnh, ổn định, tạo ra nhiều việc làm, đưa lao động trong tỉnh đi làm việc tại các khu công nghiệp, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, khuyến khích các hình thức tạo việc làm tại chỗ.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2016 - 2020 giải quyết việc làm cho 90.000 lượt người (bình quân mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 18.000 lượt người), trong đó hoạt động xuất khẩu lao động 850 người; hoạt động hỗ trợ vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và Quỹ Giải quyết việc làm địa phương 13.425 lượt người; thông qua các Trung tâm Dịch vụ việc làm 2.315 lượt người; các phiên giao dịch việc làm 1.000 lượt người; dạy nghề gắn với tạo việc làm 19.000 lượt

người; cung ứng lao động cho các khu công nghiệp ngoài tỉnh 1.500 lao động và từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thu hút khoảng 53.910 lượt người.

- Đến năm 2020, giảm tỷ lệ lao động ngành Nông - Lâm nghiệp từ 64,3% năm 2015 xuống 54,1%; tăng tỷ lệ lao động ngành Công nghiệp - Xây dựng từ 12,6% năm 2015 lên 21,2%; ngành Thương mại - Dịch vụ từ 23,1% năm 2015 lên 24,7% vào năm 2020.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và khống chế ở mức 1,15%; nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn lên 88,5% vào năm 2020.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 35% năm 2015 lên 45% đến năm 2020, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 27,75% năm 2015 lên 35% năm 2020.

- Nâng tỷ lệ lao động tìm việc làm qua hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm đến 2020 là 13%.

3. Phạm vi: Thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

4. Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ năm 2016 đến hết năm 2020.

II. Nội dung hoạt động của Chương trình

1. Hoạt động 1: Hỗ trợ vay vốn tạo việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm và Quỹ giải quyết việc làm địa phương

a) Mục tiêu: Cho vay ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm và Quỹ giải quyết việc làm địa phương để hỗ trợ tạo việc làm cho 13.425 lao động trong giai đoạn 2016 - 2020, chiếm 14,91% tổng số lao động được giải quyết việc làm.

b) Đối tượng: Theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 23 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm.

c) Nhiệm vụ chủ yếu:

- Cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm;

- Hỗ trợ vay vốn đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, gồm:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp và người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động thuộc hộ cận nghèo, người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ Quỹ quốc gia về việc làm;

+ Người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, hộ có kinh tế khó khăn (có xác nhận của địa phương) được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ Quỹ việc làm địa phương.

d) Cơ chế cho vay: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm và các văn bản hướng dẫn

thực hiện; Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01/8/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm; Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 14/2/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Đắk Nông. Khi có sự thay đổi cơ chế cho vay thì thực hiện theo quy định mới.

e) Lãi suất cho vay, lãi suất nợ quá hạn: Thực hiện theo quy định hiện hành.

f) Kinh phí thực hiện:

Tổng nhu cầu vốn để thực hiện là 110 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn thu hồi cho quay vòng là 80 tỷ đồng.

- Ngân sách Trung ương bổ sung 20 tỷ đồng, bình quân mỗi năm bổ sung 04 tỷ/năm.

- Ngân sách địa phương bổ sung Quỹ Giải quyết việc làm địa phương: 10 tỷ đồng, bình quân mỗi năm bổ sung 02 tỷ đồng.

2. Hoạt động 2: Hỗ trợ đào tạo cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài

a) Mục tiêu: Trong 05 năm (2016 - 2020) đưa khoảng 850 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Trong đó có 150 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số, lao động là thân nhân của gia đình chính sách có công với cách mạng và lao động thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp được hỗ trợ đào tạo về kỹ năng nghề, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động, hỗ trợ chi phí khám sức khỏe, hộ chiếu, visa. Đến năm 2020, có khoảng 70% lao động được đào tạo nghề và 100% lao động được bồi dưỡng kiến thức cần thiết trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

b) Đối tượng: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số, lao động là thân nhân của gia đình chính sách có công với cách mạng và lao động thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh.

c) Nhiệm vụ chủ yếu:

- Hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết gồm: Học phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết; tiền ăn trong thời gian thực tế học; chi phí đi lại (01 lượt đi và về) từ nơi cư trú đến địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên hoặc từ 10 km trở lên đối với người lao động cư trú hợp pháp tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ chi phí làm thủ tục hộ chiếu, thị thực, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Hỗ trợ giải quyết rủi ro trong thời gian làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Hỗ trợ chi phí đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề trong trường hợp nước tiếp nhận yêu cầu.

d) Cơ chế hỗ trợ: Thực hiện theo hướng dẫn quy trình, thủ tục và mức hỗ trợ cụ thể đối với từng đối tượng đúng quy định pháp luật hiện hành về chính sách hỗ trợ cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

e) Kinh phí thực hiện: Trong giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài là 01 tỷ đồng từ Ngân sách Trung ương (Bình quân 0,2 tỷ đồng/năm).

3. Hoạt động 3: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động

a) Mục tiêu: Từng bước hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động, cơ sở dữ liệu về thị trường lao động; nâng tỷ lệ lao động tìm được việc làm qua hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm là 13%; chuẩn hóa hoạt động phiên giao dịch việc làm trở thành hoạt động hàng tháng tại Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về thị trường lao động.

b) Nhiệm vụ chủ yếu:

- Đầu tư nâng cao năng lực Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh;
- Thu thập, cung cấp thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động, kết nối cung cầu lao động;
- Hiện đại hóa Trung tâm Dịch vụ việc làm và hệ thống thông tin thị trường lao động.

c) Nội dung:

* Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh:

- Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, học nghề và các dịch vụ cung ứng, giới thiệu việc làm tại Trung tâm Dịch vụ việc làm. Bình quân mỗi năm giới thiệu việc làm trong nước cho 500 đến 700 lượt người, tạo nguồn, cung ứng XKLD 200 người.

- Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, các hạng mục xây lắp khác (lớp học, xưởng thực hành, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật khác) để nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh, đưa Trung tâm Dịch vụ việc làm từ chỗ chỉ tham gia các giao dịch việc làm tiến tới tổ chức các sàn giao dịch việc làm định kỳ, thường xuyên, đưa sàn giao dịch việc làm dần dần trở thành địa chỉ quen thuộc cho người lao động cần tìm việc làm.

- Đầu tư nâng cao năng lực của Trung tâm Dịch vụ việc làm để thu thập, xử lý và cung cấp thông tin thị trường lao động; nâng cao năng lực hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm.

- Kinh phí thực hiện: Tổng vốn đầu tư cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh là 45 tỷ đồng, đề nghị Trung ương hỗ trợ 100% kinh phí.

* Thu thập thông tin thị trường lao động

- Điều tra, ghi chép, cập nhật thông tin Cung lao động:

+ Mục tiêu: Thu thập thông tin cơ bản về thực trạng lao động, việc làm, thất nghiệp, trình độ chuyên môn và thông tin biến động hàng năm nhằm lưu trữ, tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về thị trường lao động làm cơ sở hoạch định chính sách về việc làm, đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh.

+ Đối tượng: Tất cả các hộ gia đình đã đăng ký hộ khẩu thường trú và sổ tạm trú có thời hạn trên địa bàn tỉnh.

+ Cơ chế thực hiện: Theo quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

+ Kinh phí thực hiện: Trong giai đoạn 2016 - 2020 nguồn kinh phí thực hiện là 1,5 tỷ đồng, bình quân mỗi năm bố trí là 0,3 tỷ đồng/năm. Trong đó: Ngân sách Trung ương 01 tỷ đồng và ngân sách địa phương 0,5 tỷ đồng (bình quân bố trí từ ngân sách tỉnh là 0,1 tỷ đồng/năm).

- Điều tra, ghi chép cập nhật thông tin Cầu lao động:

+ Mục tiêu: Thu thập thông tin về thực trạng và nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động theo nghề và trình độ đào tạo làm cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo và bố trí, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh.

+ Đối tượng: Tất cả các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có sử dụng lao động thuộc các thành phần kinh tế đã đăng ký và đang hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

+ Cơ chế thực hiện: Theo quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

+ Kinh phí thực hiện: Trong giai đoạn 2016 - 2020, nguồn kinh phí thực hiện là 0,5 tỷ đồng từ ngân sách Trung ương, bình quân mỗi năm bố trí 0,1 tỷ đồng/năm.

* Tổ chức Sàn giao dịch việc làm, phiên chợ việc làm:

- Mục tiêu: Thông qua sàn giao dịch việc làm, phiên chợ việc làm, thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho khoảng 800 lượt lao động/năm, trong đó có khoảng 300 - 400 lao động tìm được việc làm.

- Đối tượng: Các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động, người lao động có nhu cầu tìm kiếm việc làm trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung thực hiện:

+ Tổ chức các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho người lao động tìm việc và người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp, đặc biệt là đối tượng thanh niên có nhu cầu tìm kiếm việc làm.

+ Tổ chức thông tin tuyển dụng lao động, cung cấp thông tin thị trường lao động, tuyên truyền các chế độ, chính sách về lĩnh vực lao động việc làm, tiền

lương, tiền công, đào tạo nghề và XKLD; tổ chức hoạt động sơ tuyển, phỏng vấn, tuyển dụng lao động giữa các doanh nghiệp và người lao động.

+ Tiếp nhận đăng ký tìm việc làm, đăng ký tuyển dụng, đăng ký tham gia XKLD, đăng ký học nghề của người lao động và người sử dụng lao động, các cơ sở dạy nghề; vận động các doanh nghiệp, người lao động đăng ký tuyển dụng và tìm việc làm trực tiếp tại sàn giao dịch việc làm, phiên chợ việc làm.

- Kinh phí thực hiện: Trong giai đoạn 2016 - 2020, nguồn kinh phí thực hiện 0,5 tỷ đồng từ ngân sách địa phương, bình quân mỗi năm bố trí 0,1 tỷ đồng.

4. Hoạt động 4: Hỗ trợ nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

a) Hoạt động nâng cao năng lực và truyền thông:

- Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác lao động, việc làm các cấp:

+ Mục tiêu: Tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ về lĩnh vực lao động, việc làm cho 4.800 lượt người, trong đó: Cán bộ cấp huyện 200 lượt người; cán bộ cấp xã 1.100 lượt người và Trưởng, phó thôn, buôn, bon, tổ dân phố là 3.500 lượt người.

+ Đối tượng: Cán bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện, cấp xã và Trưởng thôn, buôn, bon, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

+ Kinh phí thực hiện: Trong giai đoạn 2016 - 2020, nguồn kinh phí thực hiện 01 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 0,5 tỷ đồng, ngân sách địa phương 0,5 tỷ đồng (bình quân bố trí từ ngân sách tỉnh là 0,1 tỷ đồng/năm).

- Thông tin tuyên truyền về Chương trình:

+ Mục tiêu: Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cơ quan quản lý các cấp, các ngành, các tổ chức, doanh nghiệp, chủ sử dụng lao động và người lao động về chủ trương, chính sách, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm đối với công tác giải quyết việc làm.

+ Hình thức tổ chức: Tổ chức hội nghị, hội thảo; in ấn, phát hành tài liệu, ấn phẩm, xây dựng phóng sự, tin bài tuyên truyền về các chủ trương, chính sách pháp luật về lao động, việc làm, XKLD để các cấp, các ngành, các cơ quan, doanh nghiệp, chủ sử dụng lao động, người lao động nắm bắt thông tin và thực hiện.

+ Nhu cầu kinh phí thực hiện: Trong giai đoạn 2016 – 2020 nguồn kinh phí thực hiện là 1 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 0,5 tỷ đồng và ngân sách địa phương là 0,5 tỷ đồng (bình quân mỗi năm bố trí từ ngân sách tỉnh là 0,1 tỷ đồng/năm).

b) Hoạt động kiểm tra giám sát, đánh giá:

- Mục tiêu: Thông qua hoạt động giám sát nhằm kiểm soát diễn biến tình hình việc làm, thất nghiệp, thiếu việc làm, qua đó điều chỉnh, bổ sung kịp thời các cơ chế, chính sách và các biện pháp thực hiện nhằm đảm bảo thực hiện Chương trình hiệu quả, đạt mục tiêu đề ra.

- Hình thức tổ chức: Tổ chức các hoạt động giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án thuộc chương trình giải quyết việc làm ở 03 cấp (tỉnh, huyện, xã) theo định kỳ 6 tháng, năm và đánh giá tổng kết Chương trình vào năm 2020.

- Kinh phí thực hiện: Trong giai đoạn 2016 - 2020, kinh phí thực hiện là 0,25 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Trung ương.

III. Giải pháp

1. Tạo việc làm từ các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội

a) Đối với ngành Công nghiệp - Xây dựng:

- Khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh và mở rộng sản xuất, xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm của địa phương, tạo thêm việc làm mới.

- Tiếp tục đầu tư phát triển các khu công nghiệp, các dự án phù hợp với quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm phát triển sản xuất kinh doanh và thu hút lao động vào làm việc. Ưu tiên thu hút các dự án sản xuất, các nhà đầu tư có tiềm lực về vốn, các dự án có giá trị gia tăng cao, ít gây ô nhiễm môi trường và có nhu cầu sử dụng nhiều lao động đã qua đào tạo nghề.

b) Đối với ngành Thương mại - Dịch vụ:

Tăng cường xúc tiến thương mại, tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển các loại hình dịch vụ, đa dạng hóa các loại hình sản phẩm hàng hóa, chủ động tìm kiếm thị trường, thực hiện các giải pháp để đưa hàng hóa của tỉnh hội nhập với thị trường trong và ngoài nước; hoàn thiện hệ thống phân phối hàng hóa, thúc đẩy phát triển thương mại ở nông thôn, đầu tư phát triển các trung tâm thương mại để tạo thêm nhiều việc làm.

Tập trung phát triển các ngành thương mại dịch vụ, du lịch để nhanh chóng trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo ra nhiều việc làm, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

c) Đối với ngành Nông - Lâm nghiệp:

Quy hoạch ổn định các vùng sản xuất nông nghiệp, tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm, cây, con có giá trị cao; lồng ghép, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ các chương trình, chính sách giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, xây dựng nông thôn mới nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

Đẩy mạnh phổ biến kiến thức kinh doanh, phương thức làm ăn mới cho người lao động, phát triển nông nghiệp sạch với công nghệ cao, đặc biệt hỗ trợ nông dân đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường (Sản phẩm sạch, đảm bảo quy chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm).

Đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng làm tốt công tác bảo vệ rừng, trồng rừng đi đôi với khai thác, sử dụng rừng hợp lý, tăng thu nhập cho người trồng rừng; tập trung, quan tâm phát triển dịch vụ nông, lâm nghiệp, để giải quyết việc làm, nhằm thay đổi cơ cấu lao động trong nông, lâm nghiệp.

2. Thực hiện có hiệu quả các dự án giải quyết việc làm, chính sách tín dụng ưu đãi để phát triển kinh tế, tạo việc làm

UBND các huyện, thị xã; hệ thống Ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh; các tổ chức đoàn thể có liên quan từ tỉnh đến cơ sở tiến hành rà soát, đánh giá hiệu quả đạt được của các dự án đã và đang triển khai; thu hồi kịp thời vốn của các dự án hết thời hạn để quay vòng cho các dự án mới. Tổng kết, rút kinh nghiệm việc triển khai thực hiện các dự án giải quyết việc làm.

Tạo điều kiện thuận lợi, ưu tiên cho các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh vay vốn đầu tư cho sản xuất thu hút nhiều lao động vào làm việc. Đẩy nhanh tiến độ thẩm định dự án, giải ngân cho các đối tượng vay vốn không để vốn tồn đọng tại Ngân hàng.

Lồng ghép các hoạt động của chương trình cho vay vốn giải quyết việc làm với chương trình giảm nghèo để phát huy hiệu quả vốn vay; tạo việc làm mới và ổn định cuộc sống.

3. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động để giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về các điều kiện, tiêu chuẩn khi tham gia thị trường lao động ngoài nước giúp các gia đình nhận rõ trách nhiệm và thực hiện tốt cam kết với địa phương, giáo dục, vận động con em tham gia và thực hiện tốt hợp đồng XKLD, không tự ý phá vỡ hợp đồng, cư trú bất hợp pháp tại nước sở tại.

Chủ động phối hợp chặt chẽ với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Hiệp hội các doanh nghiệp XKLD Việt Nam để mời, gọi các doanh nghiệp hoạt động tốt, có kinh nghiệm và uy tín về tỉnh tuyển lao động đi XKLD.

Tăng cường các biện pháp chỉ đạo nâng cao trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, nhất là cấp xã trong việc phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm trong công tác tuyên truyền, vận động người dân và với doanh nghiệp tuyển lao động đi XKLD; phối hợp giáo dục, quản lý lao động để khắc phục tình trạng lao động bỏ trốn, vi phạm pháp luật của nước sở tại. Tổ chức nhân rộng mô hình liên kết cấp xã với các đơn vị làm tốt công tác XKLD.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, đào tạo theo hợp đồng bám sát dự báo nhu cầu của thị trường lao động về ngành nghề, trình độ cần đào tạo, tiến tới thực hiện XKLD kỹ thuật, có tay nghề sang thị trường lao động có thu nhập cao.

Đảm bảo đủ nguồn vốn, quy định rõ mức cho vay đối với từng thị trường đi XKLD, đồng thời cải tiến các thủ tục cho vay vốn nhanh chóng, kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động khi đã có hợp đồng đi XKLD; tăng cường chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động XKLD, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra giám sát hoạt động của các doanh nghiệp XKLD trên địa bàn tỉnh.

4. Nâng cao năng lực dạy nghề và giới thiệu việc làm

a) Phát triển chương trình đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, XKLD, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Khai thác, sử dụng có hiệu quả các cơ sở dạy nghề hiện có, đồng thời đầu tư nâng cấp trang thiết bị, cơ sở vật chất cho các cơ sở dạy nghề và xây dựng các chương trình dạy nghề phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung đào tạo các nghề phục vụ cho chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn với các ngành nghề đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và từng bước chuyển dịch cơ cấu đào tạo lao động theo hướng phi nông nghiệp.

Thực hiện tốt các chính sách tín dụng ưu đãi đối với các đơn vị, doanh nghiệp có hoạt động dạy nghề, tuyển lao động vào dạy nghề và bố trí việc làm tại doanh nghiệp. Phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức đào tạo các ngành nghề phù hợp cho người lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng trong các loại hình doanh nghiệp, phục vụ các khu công nghiệp.

Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa đào tạo nghề, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm. Nâng cao khả năng tự tạo, tự tìm việc làm của người lao động; ưu tiên hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn nhất là lao động thuộc dân tộc thiểu số, thuộc hộ nghèo, là người tàn tật hoặc thuộc hộ có đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi, người có công với cách mạng.

b) Tăng cường công tác tư vấn giới thiệu việc làm:

Xây dựng, mở rộng quy mô, đa dạng hóa hình thức tư vấn, giới thiệu việc làm của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh. Nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh thành Trung tâm Dịch vụ việc làm trọng điểm để tư vấn, giới thiệu việc làm, dạy nghề ngắn hạn có chất lượng đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và XKLD. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của các phiên giao dịch việc làm lưu động tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường hỗ trợ tư vấn giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin về thị trường lao động thông qua Trung tâm Dịch vụ việc làm và mở rộng đến cơ sở để người lao động tìm việc làm thuận lợi. Tổ chức hội nghị tư vấn, tuyển chọn lao động đưa lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp ngoài tỉnh, đặc biệt là các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, các thành phố lớn và các tỉnh vùng đồng bằng.

Đa dạng hóa các kênh giao dịch trên thị trường lao động thông qua các hệ thống thông tin, quảng cáo, trang tin việc làm trên các báo, đài và tổ chức các hội chợ việc làm để tạo điều kiện cho các quan hệ giao dịch trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động ký kết các hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật.

Tổ chức thông tin tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về việc làm, dạy nghề, học nghề và thị trường lao động.

5. Phát triển thị trường lao động và thông tin thị trường lao động

Củng cố, mở rộng và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động trong tỉnh; đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời những diễn biến của thị trường lao động; đẩy mạnh công tác thu thập thông tin thị trường

lao động trong tỉnh có kết nối với các tỉnh khác trong toàn quốc, đặc biệt là ở các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp tập trung, các công ty có chức năng XKLD để giới thiệu việc làm cho người lao động trong tỉnh.

Thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý biến động lao động trong các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế bằng việc quy định trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo thống kê tình hình tăng, giảm lao động theo định kỳ hàng quý, 6 tháng, một năm và chế độ báo cáo thống kê tình hình thu hút lao động của tất cả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội của các tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh nhằm kiểm tra chặt chẽ tình hình lao động việc làm trong từng thời điểm và cả kỳ kế hoạch của tỉnh.

6. Tuyên truyền, tăng cường và nâng cao chất lượng, năng lực quản lý nhà nước về công tác lao động việc làm

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước về giải quyết việc làm và chương trình giải quyết việc làm của tỉnh bằng nhiều hình thức phù hợp như: Tờ rơi, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt khai thác tốt hệ thống truyền thanh tại các thôn, buôn, bon, tổ dân phố nhằm nâng cao nhận thức của người lao động và người sử dụng lao động về giải quyết việc làm, tích cực tham gia vào chương trình giải quyết việc làm của tỉnh, chủ động tạo thêm việc làm, tự tạo việc làm cho bản thân và thu hút lao động vào làm việc.

Nâng cao năng lực quản lý lao động, việc làm và kỹ năng tư vấn, giới thiệu việc làm của đội ngũ công chức, viên chức làm công tác giải quyết việc làm, XKLD nhằm chuẩn hoá và phổ biến kiến thức, kỹ năng quản lý lao động, kỹ năng điều hành triển khai các chương trình, dự án về việc làm.

Tăng cường thực hiện chức năng quản lý nhà nước, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát và xử lý sai phạm trong lĩnh vực giới thiệu việc làm, XKLD.

IV. Nguồn lực tài chính

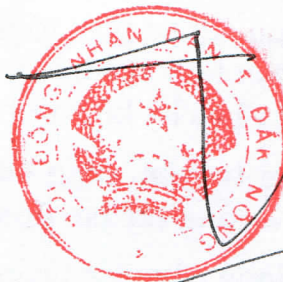
Tổng nguồn vốn để thực hiện chương trình: 160,75 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn thu hồi cho vay lại từ nguồn Quỹ quốc gia về việc làm và Quỹ việc làm địa phương: 80 tỷ đồng.
- Nguồn vốn từ Trung ương hỗ trợ, bổ sung: 68,75 tỷ đồng, gồm:
 - + Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ việc làm: 45 tỷ đồng.
 - + Bổ sung Quỹ quốc gia về việc làm: 20 tỷ đồng.
 - + Hỗ trợ đào tạo cho lao động đi làm việc ở nước ngoài: 01 tỷ đồng
 - + Thu thập thông tin thị trường lao động: 1,5 tỷ đồng.
 - + Nâng cao năng lực, truyền thông, kiểm tra, giám sát: 1,25 tỷ đồng.
- Nguồn vốn địa phương cần bổ sung: 12 tỷ đồng (Trích từ nguồn thu ngân sách hàng năm của tỉnh), gồm:
 - + Bổ sung Quỹ giải quyết việc làm địa phương: 10 tỷ đồng.

- + Thu thập thông tin thị trường lao động: 01 tỷ đồng.
- + Nâng cao năng lực, truyền thông: 0,5 tỷ đồng.
- + Thông tin tuyên truyền về Chương trình: 0,5 tỷ đồng.

(Phụ lục kinh phí kèm theo)

CHỦ TỊCH



Điểu K'ré

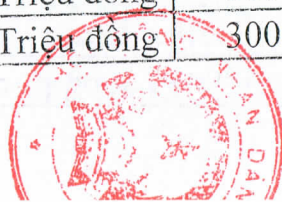
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 1 năm 2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên dự án của Chương trình	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Hỗ trợ vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và Quỹ việc làm địa phương	Triệu đồng	20,000	21,000	22,000	23,000	24,000	110,000
1.1	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	20,000
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	16,000	17,000	18,000	19,000	20,000	90,000
-	Quỹ việc làm địa phương bổ sung	Triệu đồng	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	10,000
-	Vốn thu hồi cho quay vòng	Triệu đồng	14,000	15,000	16,000	17,000	18,000	80,000
2	Hỗ trợ đào tạo cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Triệu đồng	200	200	200	200	200	1,000
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	200	200	200	200	200	1,000
3	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	Triệu đồng	20,500	20,500	15,500	500	500	47,500
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	20,300	20,300	15,300	300	300	46,500
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	200	200	200	200	200	1,000
	Trong đó:							
3.1	Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm	Triệu đồng	20,000	20,000	15,000	0	0	45,000
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	20,000	20,000	15,000	0	0	45,000
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0	0	0	0	0	0
3.2	Thu thập thông tin thị trường lao động	Triệu đồng	500	500	500	500	500	2,500
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	300	300	300	300	300	1,500



Stt	Tên dự án của Chương trình	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Giai đoạn 2016 - 2020
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	200	200	200	200	200	1,000
3.2.1	Điều tra, ghi chép, cập nhật thông tin Cung lao động	Triệu đồng	300	300	300	300	300	1,500
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	200	200	200	200	200	1,000
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	100	100	100	100	100	500
3.2.2	Điều tra, ghi chép, cập nhật thông tin Cầu lao động	Triệu đồng	100	100	100	100	100	500
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	100	100	100	100	100	500
3.2.3	Tổ chức Sàn giao dịch việc làm, phiên chợ việc làm	Triệu đồng	100	100	100	100	100	500
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	100	100	100	100	100	500
4	Hỗ trợ nâng cao năng lực truyền thông và Giám sát đánh giá Chương trình	Triệu đồng	450	450	450	450	450	2,250
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	250	250	250	250	250	1,250
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	200	200	200	200	200	1,000
	Trong đó:							
4.1	Hoạt động nâng cao năng lực và truyền thông	Triệu đồng	450	450	450	450	450	2,500
4.1.1	Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác lao động việc làm các cấp	Triệu đồng	200	200	200	200	200	1,000
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	100	100	100	100	100	500
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	100	100	100	100	100	500
4.1.2	Thông tin tuyên truyền về Chương trình	Triệu đồng	200	200	200	200	200	1,000
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	100	100	100	100	100	500
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	100	100	100	100	100	500
4.2	Hoạt động kiểm tra, đánh giá chương trình	Triệu đồng	50	50	50	50	50	250
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	50	50	50	50	50	250



Stt	Tên dự án của Chương trình	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Giai đoạn 2016 - 2020
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	Triệu đồng	41,150	42,150	38,150	24,150	25,150	160,750
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	24,750	24,750	19,750	4,750	4,750	68,750
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	16,400	17,400	18,400	19,400	20,400	92,000